**Tuần 4**

**Tiết 13,14: LÃO HẠC**

 **Nam Cao**

1. **Đọc – Hiểu chú thích :**
2. Tác giả : Nam Cao ( 1915- 1951 ) , tên tật Trần Hữu Tri , quê Hà Nam .

 Là nhà văn hiện thực xuất sắc trước Cách mạng Tháng 8 /1945 .

1. Tác phẩm :
2. Xuất xứ : Là một trong những truyện ngắn xuất sắc của Nam Cao viết về người nông dân , đăng báo lần đầu năm 1943 .
3. Thể loại : Truyện ngắn
4. Bố cục : 3 phần

Phần 1: Câu chuyện giữa lão Hạc với ông giáo

* Lão Hạc sang nhờ ông giáo
* Lão Hạc kể chuyện bán con chó , ông giáo cảm thông và an ủi lão
* Lão Hạc nhờ cậy ông giáo hai việc

Phần 2: Cuộc sống của lão Hạc sau đó , thái độ của Binh Tư và ông giáo khi biết việc lão Hạc xin bả chó

Phần 3 : Cái chết của lão Hạc

1. **Đọc – Hiểu văn bản :**

1. Lão Hạc với cậu Vàng :

*- Có lẽ tôi bán con chó đấy , ông giáo ạ !*

→ Đắn đo, do dự, ngập ngừng, không dứt khoát .

* Sau khi bán chó :
* *Lão cố làm ra vui vẻ*
* *Cười như mếu , mắt ầng ậng nước*
* *Mặt co rúm lại ,nước mắt chảy ra*
* *Đầu ngoẹo về một bên*
* *Mếu , khóc hu hu như con nít*

 ( Miêu tả ngoại hình )

→ Nội tâm đau đớn, giằng xé

* Con người chân thật , giàu tình cảm và vô cùng nhân hậu , biết nâng niu , trân trọng sự sống – một nhân cách trong sáng .
1. Lão Hạc với con trai :
* *Thằng cháu nhà tôi đến một năm nay chẳng có giấy má gì* …

→ Nhớ mong , lo lắng

* *Lão thương con lắm ,… lão chỉ biết khóc … rân rấn nước mắt* …

→ Thương con , day dứt vì chưa làm tròn bổn phận .

* Chết để giữ nguyên mảnh vườn cho con .
* Người cha giàu đức hi sinh
1. Cái chết của lão Hạc :
* Tự tử bằng bả chó

*+ vật vã, đầu tóc rũ rượi*

*+ quần áo xộc xệch, mắt long lên sòng sọc, tru tréo, bọt mép sùi ra . Người giật mạnh*

( Miêu tả chi tiết, tỉ mỉ )

→ Cái chết đau đớn, thật dữ dội

* Tố cáo chế độ thực dân nửa phong kiến đã đẩy người lương thiện vào bước đường cùng .

Nhân vật ông giáo :

* Một trí thức ở nông thôn, cuộc sống cũng cơ hàn
* Ngầm giúp đỡ lão Hạc
* *… cuộc đời quả thật là đáng buồn*

→ Nghi ngờ , ngạc nhiên về việc lão Hạc xin bã chó .

* Trăn trở , day dứt về xã hội
1. **Tổng kết :**

 Ghi nhớ sgk/48

 -------------------------------------------------------------------------

**Tiết 15: TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI**

**I. Từ ngữ địa phương:**

1. Bài tập

- Các từ bẹ, bắp → chỉ ngô.

⇒ Bẹ, bắp ⇒ từ ngữ được dùng ở vùng Tây Bắc → Từ địa phương.

⇒ ngô: Từ dùng rộng rãi trong toàn dân.

\* Nhận xét:

- Từ địa phương: Từ ngữ sử dụng trong địa phương nhất định.

- Từ toàn dân: Từ ngữ sử dụng phổ biến trong toàn dân.

2. Ghi nhớ (Sgk).

**II. Biệt ngữ xã hội:**

1. Bài tập

a. mợ và mẹ: 2 từ đồng nghĩa.

- cậu, mợ: dùng trong tầng lớp trung lưu, thượng lưu → từ ngữ sử dụng trong một tầng lớp nhất định.

- Tầng lớp trung lưu, thượng lưu.

b. ngỗng → điểm 2; trúng tủ → đúng chỗ đã học.

→ Từ được sử dụng trong tầng lớp học sinh hiện nay.

\* Nhận xét:

- Từ ngữ chỉ dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định → biệt ngữ xã hội

2. Ghi nhớ (Sgk/57)

**III. Sử dụng từ địa phương và biệt ngữ xã hội:**

1. Bài tập

\* Nhận xét:

- Không nên lạm dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội → gây khó hiểu.

- Trong thơ văn tác giả sử dụng từ ngữ địa phương nhằm tô đậm màu sắc địa phương, tầng lớp xã hội ,tính cách nhân vật.

2. Ghi nhớ: Sgk/58

**IV. Luyện tập:**

Bài tập 1(58)

- Tìm một số từ ngữ địa phương nơi em ở hoặc em biết. Nêu từ ngữ toàn dân tương ứng.

|  |  |
| --- | --- |
| Từ địa phương | Từ toàn dân |
| - mi- miền Trung.-mô- miền Trung.- o- miền Trung.- biểu- miền Nam. | - mày.- đâu.- cô.- bảo. |

Bài tập 2(59) :

- Tìm một số từ ngữ của tầng lớp học sinh hoặc của tầng lớp xã hội khác. giải thích nghĩa.

- mổ, chôm → lấy cắp.

- mõi: lấy cắp.

- cớm: công an.

Bài tập 3(59):

- Trường hợp nào nên dùng từ ngữ địa phương, truờng hợp nào không nên dùng.

a. Người nói chuyện với mình là người cùng địa phương.

b. Người nói chuyện với mình là ở địa phương khác.

c. Khi phát biểu ý kiến ở lớp.

d. Khi làm bài tập làm văn .

đ. Khi viết đơn từ, báo cáo gửi thầy giáo, cô giáo.

e. Khi nói chuyện với người nưôc ngoài biết Tiếng Việt.

→ Trường hợp (a) nên sử dụng từ địa phương, các trường hợp khác không nên sử dụng.

**Tuần 4 – Tiết 16**

 **LIÊN KẾT CÁC ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN**

1. **Tác dụng của việc liên kết các đoạn văn trong văn bản**

Vd: I.1,2 SGK/50 , 51

Bài tập : Xét 2 văn bản

\* Mối liên hệ :

I.1 :

+ Hai đoạn văn cùng viết về một ngôi trường ; tả - phát biểu cảm nghĩ nhưng thời điểm tả và phát biểu cảm nghĩ không hợp lí ( đánh đồng tời gian hiện tại và quá khứ )

→ Sự liên kết của hai đoạn lỏng lẻo làm người đọc hụt hẫng .

I.2

+ Cụm từ *Trước đó mấy hôm* bổ sung ý nghĩa về mặt thời gian phát biểu cảm nghĩ cho đoạn văn .

→ Cụm từ *Trước đó mấy hôm* là phương tiện liên kết đoạnđã tạo sự liên kết về hình thức và nội dung với đoạn văn đứng trước ( phân định rõ thời gian hiện tại và thời gian quá khứ ) .

* Khi sáng tạo một văn bản gồm nhiều đoạn văn, chuyển từ đoạn văn này sang đoạn văn khác ,ta cần sử dụng các phương tiện liên kết để thể hiện quan hệ ý nghĩa của chúng .
1. **Cách liên kết các đoạn văn trong văn bản**
2. Dùng từ ngữ để liên kết các đoạn văn :
* Các phương tiện liên kết :
1. Sau khâu tìm hiểu ; quan hệ liệt kê ( vd : Trước hết, Đầu tiên, Cuối cùng , Sau nữa … )
2. Nhưng ; quan hệ tương phản , đối lập ( vd: Nhưng , Trái lại ,Tuy vậy , Tuy nhiên , Ngược lại , Thế mà … )
3. Trước đó ; đó : chỉ từ ( này , nọ , kia , ấy … )
4. Nói tóm lại ; quan hệ tổng kết , khái quát ( vd : Tóm lại , Nhìn chung , Có thể nói … )
5. Dùng câu nối để liên kết các đoạn văn :
* *Ái dà , lại còn chuyện đi học nữa cơ đấy !*

→ Câu nối tiếp và phát triển ý ở cụm từ *bố còn đóng sách cho mà đi học*

* Câu liên kết

 Ghi nhớ sgk/53

1. **Luyện tập**

 **Bài tập 1, 2 , 3 sgk/53,54,55**

 **-------------------------------------------------**